Số/No: 2039/2026/CV-SSI.CTHĐQT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026

Re: Disclosure of the 3rd Quarter of 2026 Separate Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Ho Chi Minh City, October 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Organization name	***SSI SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	*SSI*
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address	*72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*
Điện thoại/*Telephone*:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	*Nguyen Kim Long*
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	*Director, Legal and Compliance*

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ *24 hours* ☐ *irregular* ☐ *on demand* ☒ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 (bản tiếng Việt)**
   The 3rd Quarter of 2026 Separate Financial Statements (Vietnamese version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 tại trang số 69 của Báo cáo.
   In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 3rd Quarter of 2026 Separate Financial Statements on page 69 of the Financial Statements
2. **Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 (bản tiếng Anh)**
   The 3rd Quarter of 2026 Separate Financial Statements (English version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 tại trang số 72 của Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 3rd Quarter of 2026 Separate Financial Statements on page 72 of the Financial Statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.
This information was posted on SSI website on October 20th, 2026 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**87.181.432.812.995**	**88.394.418.522.526**
110	***I. Tài sản tài chính***		***87.031.295.000.638***	***88.266.691.668.764***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	984.425.960.182	3.519.401.466.338
111.1	*1.1. Tiền*		*984.425.960.182*	*1.079.287.449.059*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	*2.440.114.017.279*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	43.133.097.703.945	37.634.045.969.086
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	3.635.351.876.945	5.206.787.836.907
114	4. Các khoản cho vay	7.4	38.293.908.776.767	38.940.059.337.071
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	300.812.713.613	473.293.397.647
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(11.932.085)	(11.932.085)
117	7. Các khoản phải thu		715.776.529.834	570.313.782.758
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*115.892.939.124*	*192.130.223.980*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*599.883.590.710*	*378.183.558.778*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*599.883.590.710*	*378.183.558.778*
118	8. Trả trước cho người bán	9	54.429.287.034	1.576.810.496.033
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	10.093.216.346	16.583.961.207
122	10. Các khoản phải thu khác	9	10.802.677.181	519.659.581.382
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(107.391.809.124)	(190.252.227.580)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***150.137.812.357***	***127.726.853.762***
131	1. Tạm ứng		21.040.980.310	4.555.517.315
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		141.704.937	197.928.265
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		51.078.281.910	94.416.920.782
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		125.070.000	762.070.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		77.751.775.200	27.794.417.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thu yết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.259.253.642.211**	**4.580.812.889.287**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***4.452.669.432.661***	***3.843.489.225.749***
212	1. Các khoản đầu tư	11	4.452.669.432.661	3.843.489.225.749
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*2.931.090.266.132*	*2.971.910.059.220*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*979.000.000.000*	*479.000.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*542.579.166.529*	*392.579.166.529*
220	***II. Tài sản cố định***		***693.420.751.997***	***184.255.161.373***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	617.739.418.244	79.963.455.346
222	*1.1. Nguyên giá*		*964.946.662.474*	*401.893.094.943*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(347.207.244.230)*	*(321.929.639.597)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	75.681.333.753	104.291.706.027
228	*2.1. Nguyên giá*		*318.884.452.549*	*320.783.568.299*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(243.203.118.796)*	*(216.491.862.272)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***12.686.962.913***	***472.100.859.898***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***100.476.494.640***	***80.967.642.267***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		29.740.743.271	29.206.004.446
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	32.242.671.479	13.268.557.931
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	3.493.079.890	3.493.079.890
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**92.440.686.455.206**	**92.975.231.411.813**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**54.383.851.991.315**	**61.921.228.419.654**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***54.375.319.886.912***	***61.903.706.330.699***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	51.904.401.433.435	60.160.501.864.584
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*51.904.401.433.435*	*60.160.501.864.584*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	32.893.171.177	327.632.120.836
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.238.540.177.938	90.434.810.005
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	54.370.909.091	10.030.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	410.333.100.531	618.566.347.878
323	6. Phải trả người lao động		24.206.883.718	128.492.035.894
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		728.807.998	744.771.198
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	122.120.591.970	152.166.507.469
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.612.520.548	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	21.949.158.897	14.741.671.050
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	556.163.131.609	400.396.201.785
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***8.532.104.403***	***17.522.088.955***
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	8.532.104.403	17.522.088.955
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**38.056.834.463.891**	**31.054.002.992.159**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	*27*	***38.056.834.463.891***	***31.054.002.992.159***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		32.089.468.196.255	24.068.975.194.604
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*30.032.938.010.000*	*20.779.062.620.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*30.032.938.010.000*	*20.779.062.620.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*2.075.645.192.664*	*3.309.027.581.013*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2, 39	865.600.127	14.036.709.826
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		5.966.500.667.509	6.970.991.087.729
417.1	*3.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*27.1*	*6.090.253.751.885*	*7.073.729.939.036*
417.2	*3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*	*27.1*	*(123.753.084.376)*	*(102.738.851.307)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**92.440.686.455.206**	**92.975.231.411.813**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.743.311.901	44.743.311.901
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		3.001.302.333	2.075.914.794
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		15.126.250.930.000	9.594.987.055.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		19.244.480.000	10.490.820.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		1.049.988.000.000	28.259.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.290.232.237.300	7.367.734.537.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		56.679.500.000	579.950.000
014	Chứng quyền (số lượng)		328.939.500	49.374.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		140.482.776.316.992	151.444.360.599.590
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*118.040.990.532.492*	*132.974.358.609.590*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*8.896.384.700.000*	*4.838.383.310.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*12.821.616.290.000*	*13.129.775.950.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*419.463.170.000*	*20.928.350.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*304.321.624.500*	*480.914.380.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		2.768.390.920.000	9.177.825.490.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*2.744.008.930.000*	*9.153.443.500.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ*		*990.000*	*990.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		863.284.412.200	1.022.213.737.800
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư		7.436.640.000	8.542.640.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		3.442.537.560.000	1.216.071.670.000
026	Tiền gửi của khách hàng		5.572.403.438.606	8.393.795.223.327
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.116.041.566.487	8.042.775.828.886
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*416.125.850.814*	*285.780.880.739*
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		12.080.050.485	30.219.968.822
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		28.155.970.820	35.018.544.880
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.532.167.417.301	8.328.556.709.625
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*5.381.141.527.352*	*8.140.510.728.872*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*151.025.889.949*	*188.045.980.753*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		226.925.000	15.770.243.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		27.929.045.820	19.248.301.880

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.343.973.584.862	2.010.980.165.667	3.939.557.830.549	4.447.088.839.774
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*799.079.648.810*	*1.257.995.854.927*	*1.958.887.029.091*	*2.156.809.422.658*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*29.920.920.810*	*70.472.789.632*	*207.687.970.718*	*345.665.549.678*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.4*	*507.979.993.449*	*583.461.374.833*	*1.585.818.302.841*	*1.706.883.585.441*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*28.3*	*6.993.021.793*	*99.050.146.275*	*187.164.527.899*	*237.730.281.997*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	139.966.667.590	100.404.954.030	397.412.341.470	287.228.432.345
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	1.115.199.256.167	1.005.982.654.334	3.256.628.727.146	2.463.587.621.963
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	70.480.358.584	725.917.808	83.314.818.582	30.609.050.323
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		349.547.766.254	922.309.408.631	1.419.426.497.676	1.718.127.234.843
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	18.970.000.000	2.100.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		75.799.714	457.412.841	659.916.227	7.498.934.920
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		17.219.817.072	14.071.567.776	49.199.270.891	42.262.622.611
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.280.345.019	5.679.144.335	38.367.444.597	38.173.013.609
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	41.011.245.629	20.638.929.470	154.407.869.198	60.014.195.088
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.078.754.840.891**	**4.081.250.154.892**	**9.357.944.716.336**	**9.096.689.945.476**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		512.260.493.100	1.009.351.597.151	1.440.493.991.205	1.965.674.328.595
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*336.335.806.504*	*757.102.081.470*	*1.031.029.571.667*	*1.485.905.223.254*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*109.513.537.122*	*167.305.283.040*	*172.954.600.604*	*260.218.185.485*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*4.228.786.017*	*5.006.120.514*	*11.153.686.700*	*10.427.178.676*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*28.3*	*62.182.363.457*	*79.938.112.127*	*225.356.132.234*	*209.123.741.180*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-	-	4.741.291.390
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(41.430.209.228)	(41.430.209.228)	(82.860.418.456)	(41.430.209.228)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	37.300.122.067	31.257.639.408	83.815.517.810	86.387.652.754
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	284.094.954.273	533.517.383.485	990.315.123.771	1.133.600.005.178
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	1.810.220.011	592.856.170
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	3.788.080.284	3.409.180.234	11.124.253.934	11.832.278.441
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	18.245.881.520	15.788.913.491	52.620.933.931	39.185.634.814
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.479.686.990	7.128.016.317	12.127.620.522	17.371.268.323
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	21.098.029.158	17.433.443.541	54.612.482.124	47.150.106.932
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**841.837.038.164**	**1.576.455.964.399**	**2.564.059.724.852**	**3.265.105.213.369**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.452.614.760	5.347.773.338	4.870.804.274	21.124.278.062
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.206.290.487	28.538.386.767	119.329.797.630	41.651.269.861
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		5.294.887.300	-	34.403.377.248	21.383.629.138
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**34**	**13.953.792.547**	**33.886.160.105**	**158.603.979.152**	**84.159.177.061**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		19.733.769.532	6.394.067.911	36.003.876.686	20.052.564.900
52	2. Chi phí lãi vay		849.687.392.269	686.978.549.811	2.369.337.866.416	1.771.546.909.592
55	3. Chi phí tài chính khác		32.166.236.543	4.640.076.688	118.377.770.238	11.997.006.344
60	**Cộng chi phí tài chính**	**35**	**901.587.398.344**	**698.012.694.410**	**2.523.719.513.340**	**1.803.596.480.836**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**36**	**68.685.212.222**	**58.259.539.951**	**173.379.131.181**	**170.327.209.311**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.280.598.984.708**	**1.782.408.116.237**	**4.255.390.326.115**	**3.941.820.219.021**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		14.374.220.784	307.071.931	15.216.125.326	3.402.049.805
72	Chi phí khác		262.557.639	788.824.900	3.093.926.209	1.904.471.417
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**37**	**14.111.663.145**	**(481.752.969)**	**12.122.199.117**	**1.497.578.388**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.294.710.647.853**	**1.781.926.363.268**	**4.267.512.525.232**	**3.943.317.797.409**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.453.938.978.739	1.859.358.207.038	4.294.223.965.429	3.839.626.112.350
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(159.228.330.886)	(77.431.843.770)	(26.711.440.197)	103.691.685.059
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**38**	**251.652.813.058**	**348.702.356.055**	**835.421.861.319**	**768.371.015.280**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	265.410.391.968	342.028.675.468	841.119.068.447	754.800.217.399
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(13.757.578.910)	6.673.680.587	(5.697.207.128)	13.570.797.881
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.043.057.834.795**	**1.433.224.007.213**	**3.432.090.663.913**	**3.174.946.782.129**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	(81.160.600.502)	12.282.988.400	(13.171.109.699)	22.122.161.512
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(81.160.600.502)**	**12.282.988.400**	**(13.171.109.699)**	**22.122.161.512**

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**4.267.512.525.232**	**3.943.317.797.409**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(2.714.850.886.763)**	**(2.448.956.694.368)**
03	Khấu hao TSCĐ		69.210.455.278	64.336.116.133
04	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng		(82.860.418.456)	(41.430.209.228)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		23.253.205.976	10.362.219.951
06	Chi phí lãi vay		2.369.337.866.416	1.771.546.909.592
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(244.413.588.398)	(76.110.638.094)
08	Dự thu tiền lãi		(4.849.378.407.579)	(4.177.661.092.722)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**404.985.732.838**	**474.991.577.698**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		398.310.732.838	469.341.926.665
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	4.741.291.390
17	Lỗ khác		6.675.000.000	908.359.643
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(500.932.603.374)**	**(641.182.114.875)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(394.852.498.617)	(583.395.831.675)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(76.161.409.205)	(28.156.283.200)
21	Lãi khác		(29.918.695.552)	(29.630.000.000)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.456.714.767.933**	**1.328.170.565.864**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(5.240.860.201.382)	(7.546.044.668.520)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		963.709.138.798	(1.432.523.718.489)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		646.150.560.304	(17.232.847.565.374)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(141.279.957.247)	(138.616.700.000)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		76.237.284.856	269.829.809.228
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		6.490.744.861	(13.321.362.255)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.976.147.137.408	(159.420.919.475)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(66.386.597.467)	(180.213.927.127)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(28.837.354.508)	42.749.398.209
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		24.364.525.324	4.045.955.171
43	Thuế TNDN đã nộp		(1.086.853.899.505)	(538.431.738.746)
44	Lãi vay đã trả		(2.370.553.050.955)	(1.722.496.025.051)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.166.426.596.704	(17.354.990.224)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(15.963.200)	(21.849.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		37.501.583.711	76.268.779.503
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(104.285.152.176)	(61.744.838.013)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(261.965.076.936)	493.387.945.334
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.726.350.985.199	4.088.583.697.836
	- *Tiền lãi đã thu*		*4.707.564.454.647*	*4.087.556.946.383*
	- *Tiền thu khác*		*18.786.530.552*	*1.026.751.453*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.733.344.483)	(81.323.792.968)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**1.687.322.727.239**	**(22.821.325.944.097)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(120.902.359.709)	(98.712.434.049)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		2.703.238.997	938.425.999
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(775.000.000.000)	(500.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		820.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		270.480.842.466	50.971.396.500
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**197.281.721.754**	**(546.802.611.550)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.327.744.370.000	3.356.525.367.200
73	Tiền vay gốc		303.957.876.224.990	297.605.204.626.377
73.2	- *Tiền vay khác*		*303.957.876.224.990*	*297.605.204.626.377*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(312.204.651.656.139)	(277.658.245.778.109)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(312.204.651.656.139)*	*(277.658.245.778.109)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.500.548.894.000)	(208.812.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(4.419.579.955.149)**	**23.303.275.403.468**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	**IV. (GIẢM)/ TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(2.534.975.506.156)**	**(64.853.152.179)**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**3.519.401.466.338**	**182.443.705.328**
101.1	*Tiền*		*1.079.287.449.059*	*182.443.705.328*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		*2.440.114.017.279*	*-*
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**984.425.960.182**	**117.590.553.149**
103.1	*Tiền*		*984.425.960.182*	*72.562.961.106*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*-*	*45.027.592.043*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		404.264.205.760.445	498.898.059.182.517
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(402.468.334.683.195)	(521.656.084.600.127)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.513.305.652.164.484	1.149.035.577.684.156
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSDC ((giảm)/tăng)		130.344.970.075	26.014.026.203
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.512.872.707.613.578)	(1.111.186.615.893.911)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(46.252.173.424)	(35.028.730.501)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.218.926.216.500	728.380.466.500
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(9.353.226.426.028)	(8.622.730.077.903)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**(2.821.391.784.721)**	**7.187.572.056.934**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**8.393.795.223.327**	**4.941.400.793.936**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.328.556.709.625	4.919.023.915.622
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		30.219.968.822	11.079.681.180
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		35.018.544.880	11.297.197.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**5.572.403.438.606**	**12.128.972.850.870**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.572.403.438.606	12.128.972.850.870
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.532.167.417.301	12.073.645.576.745
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		12.080.050.485	35.890.951.860
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		28.155.970.820	19.436.322.265

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2026
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	24.068.975.194.604	3.356.525.367.200	(227.080.000)	11.329.790.180.000	(3.309.297.178.349)	24.069.363.381.308	32.089.468.196.255
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*19.638.639.180.000*	*20.779.062.620.000*	*1.140.423.440.000*		*9.253.875.390.000*	-	*20.779.062.620.000*	*30.032.938.010.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*1.093.540.920.517*	*3.309.027.581.013*	*2.216.101.927.200*	*(227.080.000)*	*2.075.914.790.000*	*(3.309.297.178.349)*	*3.309.415.767.717*	*2.075.645.192.664*
1.3. Cổ phiếu quỹ		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*	-	-	-	-	*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	14.036.709.826	22.122.161.512	-	-	(13.171.109.699)	18.329.128.406	865.600.127
3. Lợi nhuận chưa phân phối		5.258.000.051.729	6.970.991.087.729	4.453.294.433.790	(3.486.947.974.752)	3.945.263.010.608	(4.949.753.430.828)	6.224.346.510.767	5.966.500.667.509
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*5.438.665.355.480*	*7.073.729.939.036*	*3.848.859.093.912*	*(2.972.889.250.292)*	*3.540.352.130.055*	*(4.523.828.317.206)*	*6.314.635.199.100*	*6.090.253.751.885*
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(180.665.303.751)*	*(102.738.851.307)*	*604.435.339.878*	*(514.058.724.460)*	*404.910.880.553*	*(425.925.113.622)*	*(90.288.688.333)*	*(123.753.084.376)*
TỔNG CỘNG	**27**	**25.967.272.112.731**	**31.054.002.992.159**	**7.831.941.962.502**	**(3.487.175.054.752)**	**15.275.053.190.608**	**(8.272.221.718.876)**	**30.312.039.020.481**	**38.056.834.463.891**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	8	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	14.036.709.826	22.122.161.512	-	-	(13.171.109.699)	18.329.128.406	865.600.127
TỔNG CỘNG	**39**	**(3.793.033.106)**	**14.036.709.826**	**22.122.161.512**	**-**	**-**	**(13.171.109.699)**	**18.329.128.406**	**865.600.127**

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 30.032.938.010.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là: 1.500 người (31 tháng 12 năm 2025 là: 1.389 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 30.032.938.010.000 VND, vốn chủ sở hữu là 38.056.834.463.891 VND và tổng tài sản là 92.440.686.455.206 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

   Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 4 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác. kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%
Quỹ Đầu tư Công nghệ Thế hệ mới SSI (SSI-NEXTGEN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 372/GCN-UBCK ngày 18 tháng 8 năm 2026	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	600 tỷ VND	83,33%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết trực tiếp và một (01) công ty liên kết gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính Tây Ninh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 25). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.580.729.960.000

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0109944126 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp (Thay đổi lần thứ 1). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...và	1.000.000.000.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 41.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy

rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự

phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *" Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và khoản mục *" Chi phí hoạt động khác "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.
Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 *Lợi ích của nhân viên*

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức tối đa bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích tối đa 1% tiền lương, tiền

công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Các khoản mục khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 *Hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,..) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.24 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để

sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**984.425.960.182**	**1.079.287.449.059**
- *Tiền mặt tại quỹ*	*1.143.397.394*	*434.973.960*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*983.282.562.788*	*1.078.852.475.099*
Các khoản tương đương tiền	-	**2.440.114.017.279**
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*2.440.114.017.279*
Tổng cộng	**984.425.960.182**	**3.519.401.466.338**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**754.440.483**	**96.897.700.857.724**
- Cổ phiếu	523.299.804	18.446.164.950.526
- Trái phiếu	201.023.972	40.958.498.402.590
- Chứng khoán khác	30.116.707	37.493.037.504.608
b. Của nhà đầu tư	**9.510.619.462**	**566.576.448.790.163**
- Cổ phiếu	8.930.880.404	241.231.477.684.752
- Trái phiếu	260.788.295	26.468.390.292.861
- Chứng khoán khác	318.950.763	298.876.580.812.550
ộng	**10.265.059.945**	**663.474.149.647.887**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	**1.008.104.128.293**	**1.034.887.664.131**	**178.228.161.352**	**177.978.134.077**
MSB	272.559.776.916	311.169.712.000	129.695.000	128.960.000
VIC	71.173.171.580	69.285.702.200	1.300.061.663	1.339.840.000
MWG	61.232.793.118	61.139.772.800	3.895.079.755	4.172.568.400
FPT	59.831.537.595	58.088.079.000	19.828.752.020	19.495.491.600
HPG	58.201.961.203	56.416.050.600	24.086.013.907	23.527.706.400
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	485.104.887.881	478.788.347.531	128.988.559.007	129.313.567.677
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**494.922.624**	**484.908.700**	**1.134.246.866.577**	**1.128.730.522.550**
VIC	229.894.462	223.797.800	-	-
HPG	99.532.321	96.478.200	221.498.621.763	216.364.341.600
VRE	88.973.281	87.221.700	12.456.648.447	12.854.300.000
VPB	37.333.319	38.844.000	31.156.751.565	31.006.433.850
VNM	8.995.837	8.850.600	74.448.053.741	73.543.978.800
Cổ phiếu niêm yết khác	30.193.404	29.716.400	794.686.791.061	794.961.468.300
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**200.582.206.775**	**182.058.229.659**	**46.347.144.913**	**27.169.894.402**
Trái phiếu (1)	**19.688.640.193.646**	**19.574.985.736.803**	**13.207.556.204.313**	**13.092.361.543.944**
Chứng chỉ tiền gửi (2)	**22.340.681.164.652**	**22.340.681.164.652**	**23.207.805.874.113**	**23.207.805.874.113**
Tổng cộng	**43.238.502.615.990**	**43.133.097.703.945**	**37.774.184.251.268**	**37.634.045.969.086**

(1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 56.914.959 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 11.015.202.900.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có giá trị mệnh giá là 19.062.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành và các hợp đồng dịch vụ là 618.000.000.000 VND.

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**160.599.937.846**	**160.184.148.000**	**28.147.000.000**	**42.750.367.275**
Cổ phiếu chưa niêm yết	**139.130.775.613**	**140.628.565.613**	**379.600.375.621**	**382.542.895.621**
Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI (*)	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Pan Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	107.130.761.613	108.628.551.613	197.600.361.621	200.542.881.621
Trái phiếu	-	-	**48.000.134.751**	**48.000.134.751**
Tổng cộng	**299.730.713.459**	**300.812.713.613**	**455.747.510.372**	**473.293.397.647**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI được phân loại lại thành đầu tư vào công ty liên kết gián tiếp do việc công ty con mua thêm cổ phần làm thay đổi tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm* VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.635.351.876.945	5.206.787.836.907

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, có 3.444.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (3)* VND	*Giá trị ghi sổ* VND	*Giá trị hợp lý (3)* VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	38.122.126.256.234	38.122.114.324.149	38.616.232.016.646	38.616.220.084.561
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	171.782.520.533	171.782.520.533	323.827.320.425	323.827.320.425
Tổng cộng	**38.293.908.776.767**	**38.293.896.844.682**	**38.940.059.337.071**	**38.940.047.404.986**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 41.735.117.250.000 VND và 35.651.071.670.000 VND, (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 112.877.679.525.512 VND và 115.527.080.854.690 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối kỳ (VND)*				*Số đầu năm (VND)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**43.238.502.615.990**	**41.524.616.888**	**(146.929.528.933)**	**43.133.097.703.945**	**37.774.184.251.251**	**20.166.836.759**	**(160.305.118.924)**	**37.634.045.969.086**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.008.104.128.293	40.225.859.357	(13.442.323.519)	1.034.887.664.131	178.228.161.335	2.173.274.509	(2.423.301.767)	177.978.134.077
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	494.922.624	1.510.681	(11.524.605)	484.908.700	1.134.246.866.577	17.357.298.627	(22.873.642.654)	1.128.730.522.550
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	200.582.206.775	1.286.706.029	(19.810.683.145)	182.058.229.659	46.347.144.913	636.263.623	(19.813.514.134)	27.169.894.402
Trái phiếu	19.688.640.193.646	10.540.821	(113.664.997.664)	19.574.985.736.803	13.207.556.204.313	-	(115.194.660.369)	13.092.361.543.944
Chứng chỉ tiền gửi	22.340.681.164.652	-	-	22.340.681.164.652	23.207.805.874.113	-	-	23.207.805.874.113
AFS	**299.730.713.459**	**24.218.026.109**	**(23.136.025.955)**	**300.812.713.613**	**455.747.510.372**	**17.545.887.275**	**-**	**473.293.397.647**
Cổ phiếu niêm yết	160.599.937.846	22.720.236.109	(23.136.025.955)	160.184.148.000	28.147.000.000	14.603.367.275	-	42.750.367.275
Cổ phiếu chưa niêm yết	139.130.775.613	1.497.790.000	-	140.628.565.613	379.600.375.621	2.942.520.000	-	382.542.895.621
Trái phiếu	-	-	-	-	48.000.134.751	-	-	48.000.134.751
Tổng cộng	**43.538.233.329.449**	**65.742.642.997**	**(170.065.554.888)**	**43.433.910.417.558**	**38.229.931.761.623**	**37.712.724.034**	**(160.305.118.924)**	**38.107.339.366.733**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	11.932.085	11.932.085
Tổng cộng	**11.932.085**	**11.932.085**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

		Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1.	Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	115.892.939.124	192.130.223.980
	Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*107.330.809.124*	*190.191.227.580*
2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	599.883.590.710	378.183.558.778
3.	Trả trước cho người bán	54.429.287.034	1.576.810.496.033
	- Ứng trước tiền mua chứng khoán	*-*	*1.503.000.000.000*
	- Khác	*54.429.287.034*	*73.810.496.033*
4.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.093.216.346	16.583.961.207
	Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*170.000.000*	*170.000.000*
5.	Phải thu khác	10.802.677.181	519.659.581.382
	Trong đó: Phải thu theo hợp đồng quản lý danh mục ủy thác tại công ty quản lý quỹ	*-*	*500.000.000.000*
6.	Dự phòng phải thu khó đòi	(107.391.809.124)	(190.252.227.580)
Tổng cộng		**683.709.901.271**	**2.493.115.593.800**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	107.330.809.124	190.191.227.580	-	(82.860.418.456)	107.330.809.124	190.191.227.580
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*107.330.809.124*	*190.191.227.580*	-	*(82.860.418.456)*	*107.330.809.124*	*190.191.227.580*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	170.000.000	61.000.000	-	-	61.000.000	170.000.000
- *Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Land*	*50.000.000*	*25.000.000*	-	-	*25.000.000*	*50.000.000*
- *Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons*	*120.000.000*	*36.000.000*	-	-	*36.000.000*	*120.000.000*
Tổng cộng	**107.500.809.124**	**190.252.227.580**	-	**(82.860.418.456)**	**107.391.809.124**	**190.361.227.580**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	21.040.980.310	4.555.517.315
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	141.704.937	197.928.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	51.078.281.910	94.416.920.782
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*97.967.236*	*273.250.869*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*50.980.314.674*	*94.143.669.913*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	125.070.000	762.070.000
Tài sản ngắn hạn khác	77.751.775.200	27.794.417.400
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán*	*76.746.804.300*	*26.819.446.500*
- *Khác*	*1.004.970.900*	*974.970.900*
Tổng cộng	**150.137.812.357**	**127.726.853.762**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.931.090.266.132	2.971.910.059.220
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*	*2.931.090.266.132*	*2.971.910.059.220*
Đầu tư vào công ty con	979.000.000.000	479.000.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)*	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)*	*404.000.000.000*	*404.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Công nghệ Thế hệ mới SSI (SSI-NextGen)*	*500.000.000.000*	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	542.579.166.529	392.579.166.529
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (2)*	*392.579.166.529*	*392.579.166.529*
- *Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI (SSID) (3)*	*150.000.000.000*	-
Tổng cộng	**4.452.669.432.661**	**3.843.489.225.749**

(1) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 22.950.600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.895.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 31.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 318.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI được phân loại lại thành đầu tư vào công ty liên kết gián tiếp do việc công ty con mua thêm cổ phần làm thay đổi tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	*Máy móc thiết bị* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	362.341.235.653	36.679.872.491	2.871.986.799	401.893.094.943
Tăng trong kỳ	466.029.687.942	99.455.493.603	11.677.269.040	5.339.440.327	582.501.890.912
Mua trong kỳ	*466.029.687.942*	*99.455.493.603*	*11.677.269.040*	*5.176.191.458*	*582.338.642.043*
Phân loại lại	-	-	-	*163.248.869*	*163.248.869*
Giảm trong kỳ	-	(5.762.635.937)	(13.419.260.000)	(266.427.444)	(19.448.323.381)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(5.599.387.068)*	*(13.419.260.000)*	*(266.427.444)*	*(19.285.074.512)*
Phân loại lại	-	*(163.248.869)*	-	-	*(163.248.869)*
Số cuối kỳ	466.029.687.942	456.034.093.319	34.937.881.531	7.944.999.682	964.946.662.474
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	299.138.272.499	19.941.184.624	2.850.182.474	321.929.639.597
Tăng trong kỳ	3.850.541.552	33.180.370.432	2.158.750.306	282.174.718	39.471.837.008
Hao mòn trong kỳ	*3.850.541.552*	*33.161.254.756*	*2.158.750.306*	*282.174.718*	*39.452.721.332*
Phân loại lại	-	*19.115.676*	-	-	*19.115.676*
Giảm trong kỳ	-	(5.599.387.068)	(8.315.204.838)	(279.640.469)	(14.194.232.375)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(5.599.387.068)*	*(8.315.204.838)*	*(260.524.793)*	*(14.175.116.699)*
Phân loại lại	-	-	-	*(19.115.676)*	*(19.115.676)*
Số cuối kỳ	3.850.541.552	326.719.255.863	13.784.730.092	2.852.716.723	347.207.244.230
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	63.202.963.154	16.738.687.867	21.804.325	79.963.455.346
Số cuối kỳ	462.179.146.390	129.314.837.456	21.153.151.439	5.092.282.959	617.739.418.244

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	225.494.919.032	173.528.169.019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	320.783.568.299
Tăng trong kỳ	1.147.361.672
Mua trong kỳ	1.147.361.672
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.046.477.422)*
Số cuối kỳ	318.884.452.549
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	216.491.862.272
Tăng trong kỳ	29.757.733.946
Hao mòn trong kỳ	*29.757.733.946*
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.046.477.422)*
Số cuối kỳ	243.203.118.796
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	104.291.706.027
Số cuối kỳ	75.681.333.753

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	115.232.417.504	113.091.519.926

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	9.988.062.720	7.364.803.895
Chi phí mua tòa nhà văn phòng	2.698.900.193	464.736.056.003
Tổng cộng	**12.686.962.913**	**472.100.859.898**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	32.242.671.479	13.268.557.931

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.303	3.491.314.303
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.765.587	1.765.587
Tổng cộng	**3.493.079.890**	**3.493.079.890**

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL & AFS	8.521.323.413	7.542.544.811
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	10.780.990	9.979.544.144
Tổng cộng	**8.532.104.403**	**17.522.088.955**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay, các khoản đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành và các hợp đồng dịch vụ:

Tài sản	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản Tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	30.077.202.900.000	30.680.225.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.444.000.000.000	5.010.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	618.000.000.000	869.050.000.000	Chứng quyền và các hợp đồng dịch vụ
Dài hạn			
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.895.000.000.000	2.895.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	318.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**37.353.004.100.000**	**39.720.076.200.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 8,10	9.165.451.864.584	103.665.194.945.572	106.601.895.376.721	6.228.751.433.435
Vay ngắn hạn	Dưới 9,35	50.995.050.000.000	129.885.950.000.000	135.205.350.000.000	45.675.650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*8.558.100.000.000*	*29.558.500.000.000*	*27.762.600.000.000*	*10.354.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*10.706.000.000.000*	*16.031.000.000.000*	*15.632.000.000.000*	*11.105.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*7.392.500.000.000*	*24.319.000.000.000*	*27.700.000.000.000*	*4.011.500.000.000*
- Các ngân hàng và tổ chức khác		*24.338.450.000.000*	*59.977.450.000.000*	*64.110.750.000.000*	*20.205.150.000.000*
Tổng cộng		**60.160.501.864.584**	**233.551.144.945.572**	**241.807.245.376.721**	**51.904.401.433.435**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	32.752.263.177	47.778.256.836
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	140.908.000	279.853.864.000
Tổng cộng	**32.893.171.177**	**327.632.120.836**

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*
HPG/7M-2/SSI/2026-02	16.000.000	17.500	-	-
VRE/4M-1/SSI/2026-03	8.000.000	10.000	-	-
VIC/4M-1/SSI/2026-03	6.000.000	7.900	-	-
VIC/7M-1/SSI/2026-02	5.000.000	6.600	-	-
VPB/7M-1/SSI/2026-02	9.000.000	5.000	-	-
Chứng quyền khác	285.000.000	13.500	167.500.000	118.163.400
Tổng cộng	**329.000.000**	**60.500**	**167.500.000**	**118.163.400**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công Ty CP BĐS Dầu Khí Việt Nam - SSG	37.213.000.000	37.213.000.000
Công Ty CP Kỹ Thuật Thăng Tiến	-	14.719.112.376
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.194.952.683.600	22.298.066.000
Phải trả người bán khác	6.374.494.338	16.204.631.629
Tổng cộng	**1.238.540.177.938**	**90.434.810.005**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nhận trước tiền cọc mua chứng khoán	52.300.000.000	8.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	2.070.909.091	1.430.000.000
Tổng cộng	**54.370.909.091**	**10.030.000.000**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	716.516.464	1.276.750.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.410.391.968	511.145.223.026
Thuế thu nhập cá nhân	125.395.615.627	82.346.774.028
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	18.810.576.472	23.797.600.784
Tổng cộng	**410.333.100.531**	**618.566.347.878**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	88.557.869.522	89.766.430.513
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.664.939.122	48.836.133.287
Phí dịch vụ	340.200.000	513.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	12.253.726.409	10.285.276.042
Chi phí lương tháng 13	3.918.792.048	-
Các khoản khác	13.385.064.869	2.765.667.627
Tổng cộng	**122.120.591.970**	**152.166.507.469**

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	9.258.521.488	8.716.287.036
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*8.747.637.900*	*8.198.779.900*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*510.883.588*	*517.507.136*
Phải trả các đối tượng khác	12.690.637.409	6.025.384.014
Tổng cộng	**21.949.158.897**	**14.741.671.050**

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	397.491.290.978	280.522.387.882
Quỹ từ thiện	158.671.840.631	119.873.813.903
Tổng cộng	**556.163.131.609**	**400.396.201.785**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.090.253.751.885	7.073.729.939.036
Lợi nhuận chưa thực hiện	(123.753.084.376)	(102.738.851.307)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(113.666.711.466)*	*(115.905.684.373)*
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá	*(10.086.372.910)*	*13.166.833.066*
Tổng cộng	**5.966.500.667.509**	**6.970.991.087.729**

27.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	20.779.062.620.000	3.309.027.581.013	(19.115.006.409)	14.036.709.826	6.970.991.087.729	31.054.002.992.159
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/9/2025	4.151.829.580.000	2.075.914.790.000	-	-	-	6.227.744.370.000
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-SSI.HĐQT ngày 13/7/2026 và Nghị quyết số 27/2026/NQ-SSI.HĐQT ngày 26/8/2026	5.002.045.810.000	(3.309.027.581.013)	-	-	(1.693.018.228.987)	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025 và Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000
Chi phí phát hành	-	(269.597.336)	-	-	-	(269.597.336)
Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền (tỷ lệ 10%) theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(2.501.097.752.000)	(2.501.097.752.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.432.090.663.913	3.432.090.663.913
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(13.171.109.699)	-	(13.171.109.699)
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(244.818.160.367)	(244.818.160.367)
Tăng khác	-	-	-	-	2.353.057.221	2.353.057.221
Số cuối kỳ	**30.032.938.010.000**	**2.075.645.192.664**	**(19.115.006.409)**	**865.600.127**	**5.966.500.667.509**	**38.056.834.463.891**

27.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**3.003.293.801**	**2.077.906.262**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**3.003.293.801**	**2.077.906.262**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	3.003.293.801	2.077.906.262
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.003.293.801*	*2.077.906.262*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(1.991.468)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(1.991.468)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.001.302.333**	**2.075.914.794**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.001.302.333*	*2.075.914.794*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 3/2026 VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 3/2025 VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	131.248.887	4.665.493.739.348	4.558.098.840.214	107.394.899.134	719.896.373.420
2	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	1.500.000	39.000.000.000	26.103.666.668	12.896.333.332	137.020.113.625
3	Trái phiếu và CCTG	189.682.671	44.984.197.262.228	44.671.848.216.705	312.349.045.523	96.603.960.111
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				172.778.716.000	250.435.138.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	384.211.600	321.664.514.721	128.003.859.900	193.660.654.821	54.040.269.771
	Tổng cộng	**706.643.158**	**50.010.355.516.297**	**49.384.054.583.487**	**799.079.648.810**	**1.257.995.854.927**

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 3/2026 VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 3/2025 VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	155.035.756	5.293.681.527.993	5.468.845.897.820	(175.164.369.827)	(43.472.360.963)
2	Trái phiếu và CCTG	56.297.534	11.762.869.710.005	11.778.211.063.325	(15.341.353.320)	(7.004.730.188)
3	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				(132.688.430.000)	(327.451.564.000)
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	73.605.300	59.767.870.943	72.909.524.300	(13.141.653.357)	(379.173.426.319)
	Tổng cộng	**284.938.590**	**17.116.319.108.941**	**17.319.966.485.445**	**(336.335.806.504)**	**(757.102.081.470)**

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2026 VND*
I	**Loại FVTPL**	**43.238.502.615.990**	**43.133.097.703.945**	**(105.404.912.045)**	**(25.812.295.733)**	**(79.592.616.312)**
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.008.104.128.293	1.034.887.664.131	26.783.535.838	29.823.284.802	(3.039.748.964)
	MSB	*272.559.776.916*	*311.169.712.000*	*38.609.935.084*	*32.492.608.254*	*6.117.326.830*
	VIC	*71.173.171.580*	*69.285.702.200*	*(1.887.469.380)*	*(158.650.002)*	*(1.728.819.378)*
	MWG	*61.232.793.118*	*61.139.772.800*	*(93.020.318)*	*(834.282.179)*	*741.261.861*
	FPT	*59.831.537.595*	*58.088.079.000*	*(1.743.458.595)*	*(588.541.244)*	*(1.154.917.351)*
	HPG	*58.201.961.203*	*56.416.050.600*	*(1.785.910.603)*	*(1.427.903.999)*	*(358.006.604)*
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	*485.104.887.881*	*478.788.347.531*	*(6.316.540.350)*	*340.053.972*	*(6.656.594.322)*
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	494.922.624	484.908.700	(10.013.924)	(4.140.400.648)	4.130.386.724
	VIC	*229.894.462*	*223.797.800*	*(6.096.662)*	-	*(6.096.662)*
	HPG	*99.532.321*	*96.478.200*	*(3.054.121)*	*(7.973.616.156)*	*7.970.562.035*
	VRE	*88.973.281*	*87.221.700*	*(1.751.581)*	-	*(1.751.581)*
	VPB	*37.333.319*	*38.844.000*	*1.510.681*	*384.668.651*	*(383.157.970)*
	VNM	*8.995.837*	*8.850.600*	*(145.237)*	*(186.160)*	*40.923*
	Cổ phiếu khác	*30.193.404*	*29.716.400*	*(477.004)*	*3.448.733.017*	*(3.449.210.021)*
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	200.582.206.775	182.058.229.659	(18.523.977.116)	(18.730.117.346)	206.140.230
4	Trái phiếu	19.688.640.193.646	19.574.985.736.803	(113.654.456.843)	(32.765.062.541)	(80.889.394.302)
5	Chứng chỉ tiền gửi	22.340.681.164.652	22.340.681.164.652	-	-	-
II	**Loại AFS**	**299.730.713.459**	**300.812.713.613**	**1.082.000.154**	**102.532.750.780**	**(101.450.750.626)**
1	Cổ phiếu niêm yết	160.599.937.846	160.184.148.000	(415.789.846)	100.730.930.780	(101.146.720.626)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	139.130.775.613	140.628.565.613	1.497.790.000	1.801.820.000	(304.030.000)
	Tổng cộng	**43.538.233.329.449**	**43.433.910.417.558**	**(104.322.911.891)**	**76.720.455.047**	**(181.043.366.938)**

28.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2026 VND
1	VHM/9M/SSI/C/EU/Cash-21	-	-	-	(6.629.595.558)	6.629.595.558
2	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	-	-	-	11.730.294.571	(11.730.294.571)
3	HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-20	-	-	-	1.910.502.448	(1.910.502.448)
4	ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	-	-	-	22.342.166	(22.342.166)
5	FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	-	-	-	18.508.998.267	(18.508.998.267)
6	Chứng quyền khác	194.812.957	140.908.000	53.904.957	29.700.704.727	(29.646.799.770)
	Tổng cộng	**194.812.957**	**140.908.000**	**53.904.957**	**55.243.246.621**	**(55.189.341.664)**

28.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	507.979.993.449	583.461.374.833	1.585.818.302.841	1.706.883.585.441
Từ tài sản tài chính HTM	139.966.667.590	100.404.954.030	397.412.341.470	287.228.432.345
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.115.199.256.167	1.005.982.654.334	3.256.628.727.146	2.463.587.621.963
Từ tài sản tài chính AFS	70.480.358.584	725.917.808	83.314.818.582	30.609.050.323
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*5.248.022.000*	*725.917.808*	*7.153.409.377*	*2.452.767.123*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	*65.232.336.584*	-	*76.161.409.205*	*28.156.283.200*
Tổng cộng	**1.833.626.275.790**	**1.690.574.901.005**	**5.323.174.190.039**	**4.488.308.690.072**

29. CHI PHÍ/ (HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(41.430.209.228)	(41.430.209.228)	(82.860.418.456)	(41.430.209.228)
Tổng cộng	**(41.430.209.228)**	**(41.430.209.228)**	**(82.860.418.456)**	**(41.430.209.228)**

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Doanh thu lãi cọc và khác	41.011.245.629	20.638.929.470	154.407.869.198	60.014.195.088

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	284.094.954.273	533.517.383.485	990.315.123.771	1.133.600.005.178
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	1.810.220.011	592.856.170
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.479.686.990	7.128.016.317	12.127.620.522	17.371.268.323
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.788.080.284	3.409.180.234	11.124.253.934	11.832.278.441
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.245.881.520	15.788.913.491	52.620.933.931	39.185.634.814
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 32)*	21.098.029.158	17.433.443.541	54.612.482.124	47.150.106.932
Tổng cộng	**333.706.632.225**	**577.276.937.068**	**1.122.610.634.293**	**1.249.732.149.858**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	88.432.589.571	206.877.116.799	352.805.768.810	388.405.020.567
Chi phí hoạt động lưu ký	18.245.881.520	15.788.913.491	52.620.933.931	39.185.634.814
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	131.327.194.580	266.217.359.113	453.250.509.097	560.695.612.418
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13.698.270.529	11.138.837.010	38.042.342.156	29.696.050.452
Chi phí vật tư văn phòng	113.001.646	146.368.096	291.750.973	500.116.047
Chi phí công cụ, dụng cụ	83.876.070	61.131.806	266.586.136	255.206.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.950.625.044	11.942.412.016	33.273.249.724	33.060.169.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.482.370.836	53.591.048.914	153.930.002.766	161.928.535.219
Chi phí về vốn	2.919.437.160	6.593.123.973	17.109.158.538	11.485.652.764
Chi phí khác	7.453.385.269	4.920.625.850	21.020.332.162	24.520.150.972
Tổng cộng	**333.706.632.225**	**577.276.937.068**	**1.122.610.634.293**	**1.249.732.149.858**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí khác	21.098.029.158	17.433.443.541	54.612.482.124	47.150.106.932
Tổng cộng	**21.098.029.158**	**17.433.443.541**	**54.612.482.124**	**47.150.106.932**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	9.651.057.687	2.681.015.940	21.612.832.385	8.252.561.149
Chi phí khác	27.649.064.380	28.576.623.468	62.202.685.425	78.135.091.605
Tổng cộng	**37.300.122.067**	**31.257.639.408**	**83.815.517.810**	**86.387.652.754**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.452.614.760	5.347.773.338	4.870.804.274	21.124.278.062
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	6.206.290.487	15.246.990.267	39.443.718.630	28.359.873.361
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	13.291.396.500	79.886.079.000	13.291.396.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.294.887.300	-	34.403.377.248	21.383.629.138
Tổng cộng	**13.953.792.547**	**33.886.160.105**	**158.603.979.152**	**84.159.177.061**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	19.733.769.532	6.394.067.911	36.003.876.686	20.052.564.900
Chi phí lãi vay ngắn hạn	849.687.392.269	686.978.549.811	2.369.337.866.416	1.771.546.909.592
Chi phí tài chính khác	32.166.236.543	4.640.076.688	118.377.770.238	11.997.006.344
Tổng cộng	**901.587.398.344**	**698.012.694.410**	**2.523.719.513.340**	**1.803.596.480.836**

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	23.220.034.206	25.932.132.341	65.169.763.583	68.399.851.224
- Lương và các khoản phúc lợi	*20.124.792.456*	*22.607.018.895*	*53.379.256.333*	*58.326.837.377*
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*3.095.241.750*	*3.325.113.446*	*11.790.507.250*	*10.073.013.847*
Chi phí văn phòng phẩm	471.249.254	532.678.318	1.018.851.070	1.164.771.750
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.202.220.723	219.655.219	1.723.412.082	987.644.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.382.905.791	9.957.823.282	35.907.146.031	31.102.658.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.755.143.694	20.108.382.037	62.339.504.002	63.193.147.521
Chi phí khác	1.653.658.554	1.508.868.754	7.220.454.413	5.479.136.182
Tổng cộng	**68.685.212.222**	**58.259.539.951**	**173.379.131.181**	**170.327.209.311**

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	7.794.362	-	46.530.445	323.183.883
Thu nhập khác	14.366.426.422	307.071.931	15.169.594.881	3.078.865.922
Tổng thu nhập khác	**14.374.220.784**	**307.071.931**	**15.216.125.326**	**3.402.049.805**
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	(2.652.904.174)	(195.388.293)
Chi phí khác	(262.557.639)	(788.824.900)	(441.022.035)	(1.709.083.124)
Tổng chi phí khác	**(262.557.639)**	**(788.824.900)**	**(3.093.926.209)**	**(1.904.471.417)**
Tổng cộng	**14.111.663.145**	**(481.752.969)**	**12.122.199.117**	**1.497.578.388**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/TT-BTC có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	9 tháng năm 2026 VND	*9 tháng năm 2025 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**4.267.512.525.232**	**3.943.317.797.409**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*172.954.600.604*	*260.218.185.485*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*225.356.132.234*	*209.123.741.180*
- *Hoàn nhập/ (dự phòng) giảm giá chứng khoán trong kỳ*	*(44.795.890.489)*	*30.021.985.311*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(123.832.643.350)*	*(58.140.341.200)*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(207.687.970.718)*	*(345.665.549.678)*
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(187.164.527.899)*	*(237.730.281.997)*
- *Các khoản điều chỉnh khác*	*(66.720.920.523)*	*(27.873.377.432)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**4.035.621.305.091**	**3.773.272.159.078**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**807.124.261.017**	**754.654.431.815**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	511.145.223.026	125.660.196.815
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	33.994.807.430	145.785.584
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.086.853.899.505)	(538.431.738.746)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**265.410.391.968**	**342.028.675.468**

38.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	9 tháng năm 2026 VND	*9 tháng năm 2025 VND*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	**3.493.079.890**	**13.503.287.904**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (giảm)/tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(255.728.240)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	-	(948.258.278)
Số cuối kỳ	**3.493.079.890**	**12.299.301.386**

	9 tháng năm 2026 VND	*9 tháng năm 2025 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	**17.522.088.955**	**15.526.045.389**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	4.271.556.027	3.572.375.395
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại TSTC AFS	(3.292.777.425)	4.582.282.100
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(9.968.763.154)	9.742.694.246
Số cuối kỳ	**8.532.104.403**	**33.423.397.130**

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán 9 tháng năm 2026 và 9 tháng năm 2025 như sau:

	9 tháng năm 2026 VND	*9 tháng năm 2025 VND*
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	255.728.240
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(5.697.207.127)	13.315.069.641
(Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(5.697.207.127)**	**13.570.797.881**

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm (VND)*	*Số phát sinh (VND)*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)*	*Số cuối kỳ (VND)*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.036.709.826	62.990.299.506	(76.161.409.205)	865.600.127

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	9 tháng năm 2026 VND	*9 tháng năm 2025 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	4.240.835.000	**22.122.161.512**
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	*22.122.161.512*
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*4.240.835.000*	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(15.328.484.814)	(2.110.857.779)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	*(13.171.109.699)*	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*(2.157.375.115)*	*(2.110.857.779)*
Tổng cộng	**(11.087.649.814)**	**20.011.303.733**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
	Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Quỹ Đầu tư Công nghệ Thế hệ mới SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 83,33% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và các công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH (NDHI) là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDHI
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,22% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI, công ty liên kết sở hữu gián tiếp

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Công nghệ Thế hệ mới SSI	Góp vốn đầu tư	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	508.896.000	-	-	508.896.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	(32.688.582)	(836.774.436)	850.803.584	(18.659.434)	(836.774.436)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	82.504.932	(82.504.932)	-	82.504.932
	Cổ tức SSI	-	(91.885.664.000)	91.885.664.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	119.572.693	(119.572.693)	-	119.572.693
	Cổ tức SSI	-	(197.116.185.000)	197.116.185.000	-	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	218.091.553	1.057.933.544	(1.157.773.426)	118.251.671	1.022.793.224
	Ủy thác danh mục đầu tư	568.030.955.100	717.422.861.645	(939.637.398.489)	345.816.418.256	-
	Phí quản lý danh mục	(3.480.501.111)	(694.311.799)	1.025.218.912	(3.149.593.998)	(3.667.758.333)
	Phải trả khác	-	(945.437.552)	430.092.428	(515.345.124)	(515.345.124)
	Trả trước phí quản lý danh mục	-	11.963.125.480	(5.981.562.739)	5.981.562.741	(5.981.562.739)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	32.476.924	(32.476.924)	-	32.476.924
	Cổ tức SSI	-	(3.900.001.000)	3.900.001.000	-	-

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Tập đoàn PAN	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	201.940.850.000	(201.940.850.000)	-	158.047.602
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(206.302.040.000)	206.302.040.000	-	-
	Cổ tức được nhận	79.886.079.000	-	(79.886.079.000)	-	-
Daiwa Securities Group Inc	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.533.475.861	(1.533.475.861)	-	1.394.068.965
	Cổ tức SSI	-	(380.585.607.000)	380.585.607.000	-	-
Daiwa Capital Markets Singapore Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	-	(27.728.126)	-	(27.728.126)	(27.728.126)
Daiwa Capital Markets HongKong Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(2.315.713.711)	(1.532.255.733)	2.373.374.742	(1.474.594.702)	(1.532.255.733)
Daiwa Securities Co. Ltd. (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phải thu khác	-	118.855.790	-	118.855.790	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	427.174.239	(427.174.239)	-	427.174.239
	Cổ tức SSI	-	(59.841.454.000)	59.841.454.000	-	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*
	VND	*VND*
Lương, thưởng và phúc lợi	3.429.400.000	3.715.228.000
Thù lao HĐQT	436.666.667	436.666.667
TỔNG CỘNG	**3.866.066.667**	**4.151.894.667**

41.2. Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) *VND*	*Tự doanh* *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn* *VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Quý 3 năm 2026					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.497.098.566.439	1.414.453.943.446	179.994.951.981	15.535.392.356	3.107.082.854.222
2. Các chi phí trực tiếp	657.313.735.201	985.519.278.052	92.732.740.787	8.121.240.107	1.743.686.994.147
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	60.532.277.531	1.682.787.699	4.656.857.389	1.813.289.603	68.685.212.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**779.252.553.707**	**427.251.877.695**	**82.605.353.805**	**5.600.862.646**	**1.294.710.647.853**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	38.336.650.678.080	44.938.438.535.555	6.568.210.077.859	2.531.073.306	89.845.830.364.800
2. Tài sản phân bổ	741.598.207.970	20.616.312.374	57.052.488.937	22.215.128.436	841.482.137.717
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.753.373.952.689
Tổng tài sản	**39.078.248.886.050**	**44.959.054.847.929**	**6.625.262.566.796**	**24.746.201.742**	**92.440.686.455.206**
4. Nợ phải trả bộ phận	18.240.511.798.962	29.565.660.456.550	5.507.359.291.616	2.070.909.091	53.315.602.456.219
5. Nợ phân bổ	515.576.024.428	14.332.931.577	39.664.194.322	15.444.465.046	585.017.615.373
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	483.231.919.723
Tổng công nợ	**18.756.087.823.390**	**29.579.993.388.127**	**5.547.023.485.939**	**17.515.374.137**	**54.383.851.991.315**

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) *VND*	*Tự doanh* *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn* *VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Quý 3 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.950.011.076.198	2.024.997.479.975	134.719.887.439	5.714.943.316	4.115.443.386.928
2. Các chi phí trực tiếp	875.010.596.388	1.330.272.230.993	61.688.828.072	8.285.828.257	2.275.257.483.709
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	48.320.462.435	2.499.334.264	5.121.013.562	2.318.729.690	58.259.539.951
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.026.680.017.375**	**692.225.914.718**	**67.910.045.806**	**(4.889.614.631)**	**1.781.926.363.268**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	39.273.097.405.966	52.593.918.561.398	6.890.750.370.202	21.208.421.891	98.778.974.759.457
2. Tài sản phân bổ	570.758.506.709	29.521.991.726	60.489.115.915	27.388.700.949	688.158.315.299
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	211.227.002.964
Tổng tài sản	**39.843.855.912.675**	**52.623.440.553.124**	**6.951.239.486.117**	**48.597.122.840**	**99.678.360.077.720**
4. Nợ phải trả bộ phận	23.016.582.034.212	40.710.532.240.622	2.539.171.990.394	2.147.683.500	66.268.433.948.728
5. Nợ phân bổ	379.717.292.695	19.640.549.622	40.242.524.750	18.221.302.447	457.821.669.514
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	2.640.065.438.997
Tổng công nợ	**23.396.299.326.907**	**40.730.172.790.244**	**2.579.414.515.144**	**20.368.985.947**	**69.366.321.057.239**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty là 1.043.057.834.795 VND, giảm 390.166.172.418 VND (tương ứng mức giảm 27%) so với Quý 3 năm 2025 do các nguyên nhân sau:

- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 11% so với cùng kỳ năm 2025 tương ứng giá trị là 109.216.601.833 VND, chi phí lãi vay tăng tương ứng 24% với giá trị là 162.708.842.458 VND so với cùng kỳ.
- Quy mô giao dịch của thị trường giảm so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu môi giới giảm 62%, tương ứng với giá trị 572.761.642.377 VND, chi phí môi giới giảm 47% tương ứng với giá trị là 249.422.429.212 VND so với cùng kỳ năm 2025.
- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và AFS Quý 3 năm 2026 giảm 10% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 100.161.035.978 VND.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026.

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026